

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên
Ông Đinh Công Hường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

1/1
CH
HI
C
X
K
/4A

9218
TY
S
N
TNG M
A
I MINH

Số: 193 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.283.091.015	174.236.557.277
I. Tiền	110	4	11.681.778.572	10.463.538.187
1. Tiền	111		11.681.778.572	10.463.538.187
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.745.039.408	9.324.463.567
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.163.728.617	10.309.538.737
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(418.689.209)	(985.075.170)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.256.243.754	44.330.877.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.963.817.273	38.316.057.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.080.587.901	6.591.833.671
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.150.886.613	1.893.284.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.939.048.033)	(2.470.297.826)
IV. Hàng tồn kho	140	10	102.859.007.788	99.741.424.095
1. Hàng tồn kho	141		104.103.052.881	100.985.469.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.741.021.493	10.376.253.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.417.573.768	2.221.027.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.119.370.360	8.129.766.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	204.077.365	25.459.711
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		409.340.424.988	424.977.379.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.000.000	40.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	40.000.000	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		143.617.369.717	228.201.028.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	142.313.949.531	226.613.922.129
- Nguyên giá	222		336.369.728.038	447.704.132.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.055.778.507)	(221.090.210.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.303.420.186	1.587.106.030
- Nguyên giá	228		5.250.782.520	5.250.782.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.947.362.334)	(3.663.676.490)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	127.462.241.554	56.619.203.170
- Nguyên giá	231		204.137.964.496	115.764.751.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(76.675.722.942)	(59.145.548.315)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.725.000	2.643.199.674
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.725.000	2.643.199.674
V. Tài sản dài hạn khác	260		138.212.088.717	137.473.948.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	138.212.088.717	137.473.948.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		596.623.516.003	599.213.936.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		223.877.153.858	219.610.461.064
I. Nợ ngắn hạn	310		177.645.145.253	172.220.827.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	34.265.273.452	27.035.769.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.301.570.385	922.266.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.392.881.337	2.505.278.766
4. Phải trả người lao động	314		9.314.410.281	9.863.157.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.213.744.397	506.200.593
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.311.203.315	3.222.446.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	118.846.062.086	128.165.707.572
II. Nợ dài hạn	330		46.232.008.605	47.389.633.855
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	7.557.498.637	5.559.498.637
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	8.547.704.262	9.852.112.182
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	30.126.805.706	31.978.023.036
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.746.362.145	379.603.475.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	372.746.362.145	379.603.475.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	240.281.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.281.690.000	240.281.690.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.732.913.015	33.325.699.975
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.977.530.792	32.802.924.108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.755.382.223	522.775.867
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98.731.759.130	105.996.085.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		596.623.516.003	599.213.936.701



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

002
NH
CHÍNH
TY
HỮU
ẤN
0
P.H
0303
CỔ
CỔ P
UẤT VÀ
AM
HỒ H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138.411.460.320	177.583.145.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.134.877.454	2.005.229.580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	137.276.582.866	175.577.916.025
4. Giá vốn hàng bán	11	24	112.729.380.157	154.560.061.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.547.202.709	21.017.854.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.504.624.007	3.134.158.046
7. Chi phí tài chính	22	27	4.842.191.017	6.030.738.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.053.803.853	4.435.134.553
8. Chi phí bán hàng	25	28	4.929.766.465	7.289.698.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.662.728.624	22.173.482.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.382.859.390)	(11.341.907.769)
11. Thu nhập khác	31		762.023.609	1.043.622.926
12. Chi phí khác	32		2.600.795.102	2.441.997.769
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.838.771.493)	(1.398.374.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.221.630.883)	(12.740.282.612)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.182.363.711	1.290.448.978
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(1.190.350.085)	(1.657.103.527)
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.213.644.509)	(12.373.628.063)
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1.755.382.223	465.009.560
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(5.969.026.732)	(12.838.637.623)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	73	19



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.221.630.883)	(12.740.282.612)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.561.570.667	18.474.108.113
- Các khoản dự phòng	03	(97.635.754)	(324.615.746)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(139.586.611)	47.765.680
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.500.343.602	1.248.499.513
- Chi phí lãi vay	06	4.053.803.853	4.435.134.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.656.864.874	11.140.609.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.964.492.149)	41.928.768.676
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.117.583.693)	48.648.078.527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.067.124.593	(25.989.332.964)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.708.512.978	450.327.787
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	7.145.810.120	8.644.236.545
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.053.803.853)	(4.434.673.836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.327.902.402)	(8.402.268.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.114.530.468	71.985.745.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(6.051.055.249)	(4.322.061.576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.633.502.705	2.931.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.729.256	357.057.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.411.823.288)	(1.033.186.021)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	114.140.515.336	127.038.014.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(124.764.568.742)	(178.660.218.022)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(330.851.364)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36.005.547.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.624.053.406)	(87.958.601.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.078.653.774	(17.006.041.951)
Tiền đầu năm	60	10.463.538.187	25.342.261.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	139.586.611	170.197.229
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.681.778.572	8.506.416.748



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 980 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 911 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

- + Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- + Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty hiện đã cho thuê toàn bộ nhà máy này.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 15;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Các chi phí trả trước khác: Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm và một số khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến nay mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện hành.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ phát sinh khoản chiết khấu, trả lại.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam

Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan

Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan

Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	221.027.195	131.078.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.460.751.377	10.332.459.847
Cộng	11.681.778.572	10.463.538.187

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư cổ phiếu	3.163.728.617	(418.689.209)	2.927.871.500	6.548.801.961	(985.075.170)	5.814.325.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	749.508.349	(133.125.848)	616.382.500	1.203.068.620	(184.508.620)	1.018.560.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (cổ phiếu MSB)	569.301.231	(154.601.231)	414.700.000	765.612.000	(258.612.000)	507.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (cổ phiếu VND)	521.462.800	(120.212.800)	401.250.000	481.462.800	(36.462.800)	445.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	496.013.256	-	535.020.000	804.735.200	(75.520.200)	729.215.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (cổ phiếu HDB)	300.131.217	-	356.500.000	1.113.390.000	-	1.167.250.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	219.450.192	-	233.500.000	1.316.701.150	(362.701.150)	954.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (cổ phiếu SSI)	215.222.041	-	288.575.000	341.823.241	-	442.800.000
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (cổ phiếu DIG)	90.399.330	(10.749.330)	79.650.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (cổ phiếu CTG)	2.240.201	-	2.294.000	338.270.400	(67.270.400)	271.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (cổ phiếu HPG)	-	-	-	183.738.550	-	279.500.000
b) Đầu tư khác (i)	-	-	-	3.760.736.776	-	3.828.696.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (cổ phiếu VIX)	-	-	-	828.260.085	-	855.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (cổ phiếu VCG)	-	-	-	711.782.100	-	741.000.000
Công ty Cổ phần Vicostone (cổ phiếu VCS)	-	-	-	543.347.025	-	522.500.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (cổ phiếu BSR)	-	-	-	514.999.210	-	502.200.000
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (cổ phiếu KBC)	-	-	-	450.607.624	-	476.250.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (cổ phiếu DXG)	-	-	-	375.412.500	-	387.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (cổ phiếu GEX)	-	-	-	227.760.261	-	236.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	107.822.178	-	108.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	-	-	-	745.793	-	746.000
Cộng	3.163.728.617	(418.689.209)	2.927.871.500	10.309.538.737	(985.075.170)	9.643.021.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (Tiếp theo)

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị (“HĐQT”) số 01/NQHĐQT/2022 ngày 02 tháng 01 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (Công ty con) về: giao quyền thực hiện hoạt động đầu tư thông qua hình thức đầu tư mua bán chứng cho ông Lê Duy Anh – Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê; Thực hiện theo Biên bản thỏa thuận ngày 01 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Công ty đã thực hiện giao quyền quản lý và sử dụng tài khoản chứng khoán của Công ty cho Ông Lê Duy Anh với hạn mức đầu tư là 20.000.000.000 VND. Quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận ủy quyền đầu tư được quy định cụ thể như sau:

- Được hưởng 10% trên số lợi nhuận phát sinh từ hoạt động đầu tư;
- Người quản lý đầu tư có trách nhiệm bồi hoàn các khoản lỗ phát sinh bao gồm: Khoản lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ và khoản lỗ dự kiến xác định theo giá thị trường tại ngày đóng cửa liên trước ngày rút vốn của khoản đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tình hình biến động khoản đầu tư chứng khoán thông qua ủy quyền đầu tư cho Ông Lê Duy Anh được chi tiết theo biểu sau:

	Giá trị
	VND
Tổng giá trị ủy quyền đầu tư	20.000.000.000
Tiền nhận về từ thu hồi khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(16.287.000.000)
Tiền đã thu hồi từ ông Lê Duy Anh về các khoản lỗ liên quan tới hoạt động đầu tư tới ngày 30 tháng 6 năm 2024	(2.820.000.000)
Số tiền còn phải thu từ Ông Lê Duy Anh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	893.000.000

(Xem tại thuyết minh số 08)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Rosendahl Design Group	20.178.523.388	17.007.879.443
Spring Copenhagen	12.484.638.193	-
Gigacloud Technology (USA) INC	5.687.805.844	-
Riverside Furniture Corp	-	6.265.261.317
Các đối tượng khác	15.612.849.848	15.042.916.815
Cộng	53.963.817.273	38.316.057.575

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Huyền Đại	972.000.000	-
Các đối tượng khác	8.108.587.901	6.591.833.671
Cộng	9.080.587.901	6.591.833.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.150.886.613	1.893.284.536
Bên liên quan	893.000.000	1.372.628.184
Ông Lê Duy Anh (i)	893.000.000	1.372.628.184
Các đối tượng khác	257.886.613	520.656.352
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	13.169.375
Tạm ứng	109.200.312	157.337.569
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	45.321.643	177.475.690
Khác	98.364.658	172.673.718
b) Dài hạn	40.000.000	40.000.000
Ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000

- (i) Khoản phải thu từ Ông Lê Duy Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty con về tổn thất đầu tư chứng khoán đã phát sinh trong năm (xem Thuyết minh số 05).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.915.149.922	76.897.586		2.369.502.129	-	
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	1.235.798.385	-	Trên 3 năm
Architechmade A/S	1.057.977.679	-	Trên 3 năm	963.696.651	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	621.373.858	76.897.586	Trên 2 năm	170.007.093	-	Trên 2 năm
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)	100.795.697	-		100.795.697	-	
Cộng	3.015.945.619	76.897.586		2.470.297.826	-	

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không có đối tượng công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn nào có số dư dự phòng lớn hơn 10% tổng số dư công nợ dự phòng.

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	2.470.297.826	1.506.601.175
Trích dự phòng trong kỳ	468.750.207	473.702.645
Số cuối kỳ	2.939.048.033	1.980.303.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	752.654.103	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.376.535.276	(232.830.488)	69.048.245.536	(232.830.488)
Công cụ, dụng cụ	3.290.777.324	(31.921.844)	3.122.569.322	(31.921.844)
Chi phí SXKD dở dang	28.673.489.740	-	17.428.060.679	-
Thành phẩm	12.834.390.391	(979.292.761)	11.211.387.604	(979.292.761)
Hàng hóa	10.625.034	-	10.625.034	-
Hàng gửi bán	164.581.013	-	164.581.013	-
Cộng	104.103.052.881	(1.244.045.093)	100.985.469.188	(1.244.045.093)

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.417.573.768	2.221.027.368
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	281.019.472	508.385.911
Chi phí bảo hiểm	136.589.855	511.464.968
Tiền thuê đất	1.117.124.661	-
Chi phí sửa chữa	6.999.750	132.405.502
Các khoản khác	875.840.030	1.068.770.987
b) Dài hạn	138.212.088.717	137.473.948.421
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	372.953.251	226.152.084
Chi phí cải tạo nhà xưởng	2.202.666.396	-
Chi phí sửa chữa	1.268.299.466	-
Tiền thuê đất (i)	28.905.417.400	29.379.276.700
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (ii)	105.236.432.647	107.524.181.183
Các khoản khác	226.319.557	344.338.454

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.
- (ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	25.459.711	671.168.594	849.786.248	204.077.365
Cộng	25.459.711	671.168.594	849.786.248	204.077.365
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	186.119.429	-	-	186.119.429
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	355.394.832	355.394.832	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	53.862.556	43.883.920	9.978.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.067.660.345	1.182.363.711	2.327.902.402	922.121.654
Thuế thu nhập cá nhân	94.968.815	423.222.528	400.059.902	118.131.441
Các loại thuế, phí khác	156.530.177	55.637.031	55.637.031	156.530.177
Cộng	2.505.278.766	2.070.480.658	3.182.878.087	1.392.881.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	241.814.754.694	156.213.203.136	42.473.796.051	6.306.357.259	896.021.000	447.704.132.140
- Mua trong kỳ	105.653.100	9.452.718.549	-	-	-	9.558.371.649
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(88.373.213.011)	-	-	-	-	(88.373.213.011)
- Thanh lý, nhượng bán	(600.829.706)	(30.390.964.474)	(674.327.570)	(173.491.667)	(679.949.323)	(32.519.562.740)
Số cuối kỳ	152.946.365.077	135.274.957.211	41.799.468.481	6.132.865.592	216.071.677	336.369.728.038
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	74.932.256.731	108.232.944.052	32.429.045.688	4.639.719.650	856.243.890	221.090.210.011
- Khấu hao trong kỳ	3.321.439.469	6.274.640.441	1.503.059.409	155.940.394	48.845.920	11.303.925.633
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(14.556.215.437)	-	-	-	-	(14.556.215.437)
- Thanh lý, nhượng bán	(357.691.474)	(23.245.847.760)	470.403.941	(107.208.558)	(541.797.849)	(23.782.141.700)
Số cuối kỳ	63.339.789.289	91.261.736.733	34.402.509.038	4.688.451.486	363.291.961	194.055.778.507
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	166.882.497.963	47.980.259.084	10.044.750.363	1.666.637.609	39.777.110	226.613.922.129
Số cuối kỳ	89.606.575.788	44.013.220.478	7.396.959.443	1.444.414.106	(147.220.284)	142.313.949.531

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 53.028.551.259 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 54.098.949.127 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	699.300.000	4.551.482.520	5.250.782.520
Số cuối kỳ	699.300.000	4.551.482.520	5.250.782.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	597.318.750	3.066.357.740	3.663.676.490
- Khấu hao trong kỳ	43.706.250	239.979.594	283.685.844
Số cuối kỳ	641.025.000	3.306.337.334	3.947.362.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	101.981.250	1.485.124.780	1.587.106.030
Số cuối kỳ	58.275.000	1.245.145.186	1.303.420.186

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 449.711.520 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 449.711.520 VND).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Phương tiện, vận tải VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	100.748.851.221	3.465.425.000	5.605.224.246	5.945.251.018	115.764.751.485
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	88.373.213.011	-	-	-	88.373.213.011
Số cuối kỳ	189.122.064.232	3.465.425.000	5.605.224.246	5.945.251.018	204.137.964.496
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	54.599.035.795	-	3.280.394.242	1.266.118.278	59.145.548.315
- Khấu hao trong kỳ	2.652.669.072	-	134.124.810	187.165.308	2.973.959.190
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	14.556.215.437	-	-	-	14.556.215.437
Số cuối kỳ	71.807.920.304	-	3.414.519.052	1.453.283.586	76.675.722.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	46.149.815.426	3.465.425.000	2.324.830.004	4.679.132.740	56.619.203.170
Số cuối kỳ	117.314.143.928	3.465.425.000	2.190.705.194	4.491.967.432	127.462.241.554

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

+ Tài sản là Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký ngày 25 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng ngày 01 tháng 12 năm 2020.

+ Tài sản thuộc Nhà xưởng tại Lô số 3, Đường 5A Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Hợp đồng cho thuê nhà xưởng ngày 11 tháng 12 năm 2023 và các Phụ lục điều chỉnh với Công ty TNHH Craftsman Kitchen Components Việt Nam. Diện tích cho thuê là 10.388,15 m², thời gian cho thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

+ Tài sản thuộc Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Hợp đồng cho thuê nhà xưởng ngày 25 tháng 01 năm 2024 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Syntems Việt Nam. Diện tích cho thuê là 18.485,72 m², thời gian cho thuê là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Danh mục bất động sản đầu tư tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy 1	29.473.035.327	14.147.056.944	15.325.978.383
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng I	238.314.400	238.314.400	-
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	23.976.000	25.974.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	100.108.000	-
7	Khoan Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	110.909.090	-
11	Mái hiên nhà kho (HD 20/06/2018 HDKT)	124.200.000	124.200.000	-
12	Mái hiên nhà kho theo HD số 10/07/2018 HDKT ngày 12/07/2018	79.719.000	79.719.000	-
13	Mái hiên nhà kho theo HD số 08/08/2018 HDKT ngày 08/08/2018	132.912.000	132.912.000	-
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	133.000.000	-
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
16	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	63.918.407	68.326.593
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
Cộng		40.722.467.855	21.836.763.879	18.885.703.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại Nhà xưởng tại tại Lô số 3, Đường 5A KCN Nhơn Trạch, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà bảo vệ công phụ	144.625.914	133.500.912	11.125.002
2	Nhà chứa bụi	217.161.351	164.881.782	52.279.569
3	Công, hàng rào tường xây gạch dày 200	834.698.655	770.491.056	64.207.599
4	Hệ thống cửa tự động	123.639.080	114.128.376	9.510.704
5	Hệ thống cửa tự động	123.639.080	114.128.376	9.510.704
6	Hệ thống đường nội bộ	2.075.255.731	1.915.620.660	159.635.071
7	Đường nội bộ	4.968.813.544	2.466.003.774	2.502.809.770
8	Hệ thống đường nội bộ	3.899.538.337	3.599.573.892	299.964.445
9	Nhà kho số 01 (Kho VTPK) bên hông xưởng 10A	6.076.058.426	1.643.702.477	4.432.355.949
10	Hệ thống khung kệ, pallet kho TP (26 kệ 4 tầng, 69 kệ 3 tầng, 2265 pallet)	5.945.251.018	1.453.283.586	4.491.967.432
11	Nhà khử bụi (Nhà pha chế sơn đối diện X10A)	279.871.151	199.019.520	80.851.631
12	Hệ thống điện X10C	2.705.817.019	1.639.040.884	1.066.776.135
13	Hệ thống điện X10B	2.850.782.227	1.726.853.168	1.123.929.059
14	Nhà Văn Phòng	6.583.675.394	1.747.152.126	4.836.523.268
15	Nhà để xe cán bộ CNV (50.960 x 16.000)m	385.595.702	355.934.514	29.661.188
16	Nhà để xe CBCNV	1.654.935.452	793.176.288	861.759.164
17	Nhà xe cho CBCNV	650.000.000	91.149.434	558.850.566
18	Nhà kho lưu trữ hóa chất	999.750.405	308.355.059	691.395.346
19	Nhà kho gỗ 02 (24x46m)	1.840.000.000	152.431.701	1.687.568.299
20	Hệ thống thông gió từ MSB và phòng điện X10A	48.625.000	48.625.000	-
21	VP xưởng 10A trần thạch cao 1.200 x 600	80.875.695	61.405.591	19.470.104
22	Văn Phòng Xưởng 10A	543.675.560	100.284.490	443.391.070
23	Nhà xưởng chính 10A	11.561.547.646	8.778.212.220	2.783.335.426
24	Nhà xưởng 10B	6.460.651.207	4.594.240.884	1.866.410.323
25	Nhà Xưởng 10C	7.807.967.032	2.112.220.413	5.695.746.619
26	Nhà xưởng sấy	6.179.833.004	4.394.547.875	1.785.285.129
Cộng		75.042.283.630	39.477.964.058	35.564.319.572

Danh mục bất động sản đầu tư tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60m3/ngày-đêm	300.000.000	150.000.000	150.000.000
2	Máy biến áp 3 pha 1500KVA 22/0.4KV 5511/EVNHCM & Trạm biến thế 1500kVA 22/0.4kV, Hệ thống đường dây cáp trung thế 22kV	1.240.000.000	413.333.340	826.666.660
3	Hệ thống điện nhà máy củ chi	8.833.868.484	2.944.622.820	5.889.245.664
4	Hạng mục xây dựng nhà xưởng	71.611.364.745	9.983.136.629	61.628.228.116
5	Ô bông gió ở phía sau nhà xưởng theo HDong số 0144/2019-HDKT/TP-NH ngày 04/11/2019 (ĐD thi công : Lô C5-9 đường N9, KCN Tân Phú Trung)	68.120.000	8.899.275	59.220.725
6	Hệ thống PCCC (HD:06 & PL 01/06/KL)	3.995.650.912	1.322.883.656	2.672.767.256
7	Khoan giếng và lắp đặt máy bơm - Nam Hoa	54.980.000	27.031.853	27.948.147
8	Cửa cuốn chống cháy HD 30092019 (30.09.2019)	140.000.000	64.166.685	75.833.315
9	Vách ngăn, cửa nhôm văn phòng làm việc NM2 KCN Tân Phú Trung theo HDong số 19/HDKT/MC-NH kí ngày 08/5/2020	92.000.000	75.133.317	16.866.683
10	Vách ngăn, cửa nhôm (Phòng 5S, P.Sản Xuất và Văn phòng) theo HDong số 20 ngày 23/6/2020	69.991.440	55.993.152	13.998.288
11	Thi công theo hợp đồng số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 07/06/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 của HDKT số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 21/10/2021	1.088.352.800	175.345.716	913.007.084
12	Hệ thống mái che nhà xe CBCNV Cty theo HDong số 11/01/2022 ngày 11/01/22	196.455.000	94.953.250	101.501.750
13	Thi công cải tạo nhà máy Nam Hoa Củ Chi hd 11 ngày 20/11/23 theo HD 02/2022/HĐXD.XDVN-NH ngày 17/03/22	682.429.630	45.495.312	636.934.318
Cộng		88.373.213.011	15.360.995.005	73.012.218.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 7.550.329.528 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 7.550.329.528 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288
Công ty TNHH Đại Phúc Vinh Khác	3.114.100.000 23.749.491.164	3.114.100.000 23.749.491.164	- 19.634.087.262	- 19.634.087.262
Cộng	34.265.273.452	34.265.273.452	27.035.769.550	27.035.769.550

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	4.311.203.315		3.222.446.993	
Kinh phí công đoàn	990.945.339		1.300.661.589	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.801.258.652		98.002.848	
Nhận ký quỹ, ký cược	1.300.000.000		600.000.000	
Các khoản phải trả khác	218.999.324		1.223.782.556	
b) Dài hạn	7.557.498.637		5.559.498.637	
Nhận ký quỹ, ký cược	7.557.498.637		5.559.498.637	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	128.165.707.572	128.165.707.572	113.949.833.256	(123.269.478.742)	118.846.062.086	118.846.062.086
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (i)	71.423.281.225	71.423.281.225	47.776.604.872	(68.105.815.664)	51.094.070.433	51.094.070.433
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (ii)	46.031.571.347	46.031.571.347	62.364.582.384	(50.962.711.478)	57.433.442.253	57.433.442.253
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>	<i>10.710.855.000</i>	<i>10.710.855.000</i>	<i>3.808.646.000</i>	<i>(4.200.951.600)</i>	<i>10.318.549.400</i>	<i>10.318.549.400</i>
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	399.375.000	399.375.000	-	(399.375.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (iv)	10.311.480.000	10.311.480.000	3.808.646.000	(3.801.576.600)	10.318.549.400	10.318.549.400
b) Dài hạn	9.852.112.182	9.852.112.182	3.999.328.080	(5.303.736.000)	8.547.704.262	8.547.704.262
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (iv)	9.852.112.182	9.852.112.182	3.999.328.080	(5.303.736.000)	8.547.704.262	8.547.704.262
Tổng cộng	138.017.819.754	138.017.819.754	117.949.161.336	(128.573.214.742)	127.393.766.348	127.393.766.348

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản gắn liền với đất, tài sản theo hợp đồng thế chấp và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị hàng hóa là 180.000.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4A Khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo Hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4A Khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.318.549.400	10.710.855.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.547.704.262	9.852.112.182
Tổng cộng	18.866.253.662	20.562.967.182
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	10.318.549.400	10.710.855.000
Số phải trả sau 12 tháng	8.547.704.262	9.852.112.182

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	30.126.805.706	31.978.023.036
Cộng	30.126.805.706	31.978.023.036

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	240.281.690.000	68.808.471.108	126.918.446.037	436.008.607.145
Lãi năm trước	-	522.775.867	(20.922.360.375)	(20.399.584.508)
Chia cổ tức	-	(36.005.547.000)	-	(36.005.547.000)
Số cuối năm trước	240.281.690.000	33.325.699.975	105.996.085.662	379.603.475.637
Lãi kỳ này	-	1.755.382.223	(5.969.026.732)	(4.213.644.509)
Chênh lệch do thanh lý tài sản cố định từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản hợp nhất kinh doanh	-	(1.348.169.183)	(1.295.299.800)	(2.643.468.983)
Số cuối năm	240.281.690.000	33.732.913.015	98.731.759.130	372.746.362.145

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023, Vốn điều lệ của Công ty là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	5.864.212	24,41%	5.864.212	24,41%
Ông Lê Duy Anh	3.120.000	12,98%	3.120.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiền	2.398.206	9,98%	2.398.206	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.560.000	6,49%	1.560.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiên Thọ	803.790	3,35%	803.790	3,35%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,10%	24.471	0,10%
Các cổ đông khác	10.257.490	42,69%	10.257.490	42,69%
Tổng cộng	24.028.169	100%	24.028.169	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	24.028.169
+ Cổ phiếu phổ thông	24.028.169	24.028.169
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	24.003.698
+ Cổ phiếu phổ thông	24.003.698	24.003.698

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã được thực hiện chi trả trong kỳ này là 0 VND (kỳ trước là 36.005.547.000 VND).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	32.758,46	786.280,60
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	320,00	413,96
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550,00

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**Khu vực địa lý**

Công ty hoạt động sản xuất là chính, hoạt động chính này và cho thuê bất động sản, bán hàng hóa đều diễn ra tại miền Nam Việt Nam, sản phẩm xuất khẩu là chủ yếu, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ hơn 10% trong doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty vẫn hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ, tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, cho thuê bất động sản chỉ là phương án kinh doanh ngắn hạn, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.411.460.320	177.583.145.605
Doanh thu bán hàng hóa	5.947.979.345	5.249.552.886
Doanh thu bán thành phẩm	119.439.972.670	168.671.950.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	425.747.029	234.581.730
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	12.597.761.276	3.427.060.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.134.877.454	2.005.229.580
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	1.650.574.182
- Giảm giá hàng bán	1.078.967.312	5.304.143
- Hàng bán bị trả lại	55.910.142	349.351.255
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.276.582.866	175.577.916.025

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.075.247.816	6.183.160.401
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.677.650.426	147.666.868.714
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	6.976.481.915	710.032.679
Cộng	112.729.380.157	154.560.061.794

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.690.471.766	58.184.024.210
Chi phí nhân công	57.055.451.002	51.745.651.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.561.570.667	18.474.108.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.845.347.573	17.630.394.141
Chi phí khác	2.493.468.063	2.824.821.281
Cộng	142.646.309.071	148.858.999.149

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.729.256	233.079.589
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.020.608.059	2.623.334.272
Lãi đầu tư chứng khoán	478.286.692	277.744.185
Cộng	1.504.624.007	3.134.158.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.053.803.853	4.435.134.553
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(566.385.961)	(798.318.391)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.349.990.811	2.393.922.740
Chi phí tài chính khác	4.782.314	-
Cộng	4.842.191.017	6.030.738.902

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.245.327.595	1.635.335.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.788.292	165.788.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.513.634.844	5.445.981.570
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.015.734	42.593.843
Cộng	4.929.766.465	7.289.698.721
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7.959.249.678	7.322.677.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.613.009.551	7.247.434.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.101.581.575	4.364.670.732
Dự phòng phải thu khó đòi	468.750.207	-
Các khoản chi phí QLDN khác	2.520.137.613	2.764.996.594
Cộng	18.662.728.624	22.173.482.423

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1.182.363.711	1.290.448.978
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.182.363.711	1.290.448.978

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm:

+ Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

+ Khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến loại trừ Dự phòng đầu tư vào Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đồng công ty mẹ	1.755.382.223	465.009.560
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.755.382.223	465.009.560
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.003.698	24.003.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73	19

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	24.003.698	24.003.698
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.003.698	24.003.698

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	127.393.766.348	138.017.819.754
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.681.778.572	10.463.538.187
Nợ thuần	115.711.987.776	127.554.281.567
Vốn chủ sở hữu	372.746.362.145	379.603.475.637
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	31,04%	33,60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.681.778.572	10.463.538.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.201.929.595	37.585.026.723
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.745.039.408	9.324.463.567
Tổng cộng	66.628.747.575	57.373.028.477
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	127.393.766.348	138.017.819.754
Phải trả người bán và phải trả khác	43.341.771.413	34.419.050.743
Chi phí phải trả	6.213.744.397	506.200.593
Tổng cộng	176.949.282.158	172.943.071.090

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro hàng hóa, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.681.778.572	-	11.681.778.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.161.929.595	40.000.000	52.201.929.595
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.745.039.408	-	2.745.039.408
Tổng cộng	66.588.747.575	40.000.000	66.628.747.575
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	118.846.062.086	8.547.704.262	127.393.766.348
Phải trả người bán và phải trả khác	35.784.272.776	7.557.498.637	43.341.771.413
Chi phí phải trả	6.213.744.397	-	6.213.744.397
Tổng cộng	160.844.079.259	16.105.202.899	176.949.282.158
Chênh lệch thanh khoản thuần	(94.255.331.684)	(16.065.202.899)	(110.320.534.583)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số đầu năm	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.463.538.187	-	10.463.538.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.545.026.723	40.000.000	37.585.026.723
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.324.463.567	-	9.324.463.567
Tổng cộng	57.333.028.477	40.000.000	57.373.028.477
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	128.165.707.572	9.852.112.182	138.017.819.754
Phải trả người bán và phải trả khác	28.859.552.106	5.559.498.637	34.419.050.743
Chi phí phải trả	506.200.593	-	506.200.593
Tổng cộng	157.531.460.271	15.411.610.819	172.943.071.090
Chênh lệch thanh khoản thuần	(100.198.431.794)	(15.371.610.819)	(115.570.042.613)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các thuyết minh số 05, 08 và 20; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Thanh toán tiền cổ tức	-	1.205.685.000
Ông Đoàn Hương Sơn		
Thanh toán tiền cổ tức	-	8.796.318.000
Ông Lê Duy Anh		
Thanh toán tiền cổ tức	-	4.680.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	300.000.000	277.777.778
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	100.000.002	100.000.002
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	66.666.666	66.666.666
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên	66.666.666	22.222.222
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên	66.666.666	22.222.222
Bà Bùi Thị Minh Tâm - Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	44.444.444
Ông Phạm Hải Văn - Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	22.222.222
Thù lao Ban kiểm soát	106.666.662	88.888.885
Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng Ban kiểm soát	66.666.666	55.555.555
Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên	19.999.998	16.666.665
Ông Đinh Công Hường - Thành viên	19.999.998	16.666.665
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.007.773.077	964.649.059
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc	309.000.000	608.353.126
Ông Lưu Vũ Sơn - Phó Tổng Giám đốc	484.800.000	322.364.805
Ông Phạm Việt Phương - Phó Tổng Giám đốc	213.973.077	33.931.128
Cộng	1.414.439.739	1.331.315.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 43.150.000 VND là số tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định mà chưa thu tiền trong kỳ nhưng đã bao gồm 445.304.523 VND là số tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định năm trước đã thu tiền trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 3.507.316.400 VND là khoản mua tài sản cố định kỳ này nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 (nay là Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày 15 tháng 7 năm 2005 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh (lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 12 tháng 8 năm 2011) nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ 20 tháng 6 năm 2005 đến 20 tháng 6 năm 2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 1.117.124.664 VND (kỳ trước là 1.080.581.040 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.356.647.332	2.258.303.355
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.426.589.326	9.033.213.420
Sau năm năm	42.380.912.559	41.732.208.574
Tổng cộng	54.164.149.216	53.023.725.349
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.356.647.332	2.258.303.355
Số phải trả sau 12 tháng	51.807.501.885	50.765.421.994

Công ty mẹ đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty mẹ đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 473.859.300 VND (kỳ trước là 473.859.300 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

36. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có ký hợp đồng thuê đất, Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất thuê này. Trong Hợp đồng thuê đất không quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó với hợp đồng thuê đất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai khi hết hạn thuê đất liên quan đến tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu và nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như thỏa thuận với bên cho thuê đất, cơ quan có chức năng ban hành các quy định pháp luật nói rõ về nghĩa vụ của bên thuê khi hợp đồng không nói rõ nghĩa vụ hoàn nguyên của bên đi thuê. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên nào vào báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: Trình bày phân loại lại các khoản chiết khấu thương mại.

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	354.655.398	1.650.574.182	2.005.229.580
Chi phí bán hàng (Mã số 25)	8.940.272.903	(1.650.574.182)	7.289.698.721

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ: Trình bày phân loại lại chi phí phân bổ tiền thuê đất dài hạn.

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02)	18.000.248.813	473.859.300	18.474.108.113
Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)	924.187.087	(473.859.300)	450.327.787



Nguyễn Tiến Thọ
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024


 Nguyễn Đức Cường
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Minh Vân
 Người lập biểu

